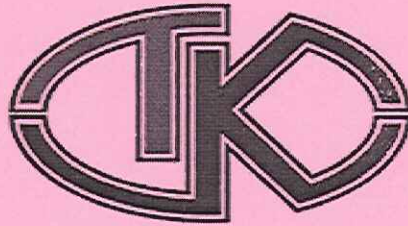


CTCP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TÙNG KHÁNH

Địa chỉ: số 131 Quán Trữ, phường Đồng Hòa, quận Kiến An, Tp Hải Phòng



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I/2022

Hải Phòng, ngày 20 tháng 4 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Tại 31/3/2022	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		80.106.238.603	84.843.204.655
I. Tiền và các khoản trong đương tiền	110		1.910.438.029	3.210.273.476
1. Tiền	111		1.910.438.029	3.210.273.476
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.164.530.700	7.200.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		7.164.530.700	7.210.800.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		0	-10.800.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.297.003.570	36.161.837.538
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		17.107.236.319	18.232.981.155
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.189.767.251	16.470.486.102
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		0	1.458.370.281
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		34.603.330.021	37.262.875.698
1. Hàng tồn kho	141		34.603.330.021	37.262.875.698
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.142.636.283	1.008.217.943
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	63.250.299
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.130.936.283	944.967.644
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		11.700.000	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18.934.151.067	19.426.512.426
I. Tài sản cố định	220		18.738.907.820	19.366.620.380
1. TSCĐ hữu hình	221		18.738.907.820	19.366.620.380
- Nguyên giá	222		30.697.763.384	30.697.763.384
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-11.958.855.564	-11.331.143.004
II. Tài sản dài hạn khác	260		195.243.247	59.892.046
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		195.243.247	59.892.046
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		99.052.089.670	104.269.717.081
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		35.233.126.381	40.852.799.060
I. Nợ ngắn hạn	310		35.233.126.381	40.852.799.060
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.345.201.051	5.960.292.788
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.872.275.528	6.658.890.048
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		874.217.178	1.200.616.224
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		33.000.000	33.000.000
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		108.432.624	0
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		27.000.000.000	27.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		63.818.963.289	63.416.918.021
I. Vốn chủ sở hữu	410		63.818.963.289	63.416.918.021
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.930.000.000	50.930.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-75.600.000	-75.600.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		187.579.443	187.579.443
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		12.776.983.846	12.374.938.578

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT
VÀ THƯƠNG MẠI TÙNG KHÁNH**
Số 131, đường Quán Trữ, phường Đồng Hòa
quận Kiến An, thành phố Hải Phòng

MẪU SỐ B 02 -DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	421a	12.374.938.578	9.348.674.761
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	421b	402.045.268	3.026.263.817
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	99.052.089.670	104.269.717.081



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Phạm Tùng Linh
Giám đốc
Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Phạm Thúy Nga
Kế toán trưởng

Bùi Thị Nhung
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I/2022	Quý I/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		19.984.805.653	29.993.125.136	19.984.805.653	29.993.125.136
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	4.388.140.510	0	4.388.140.510
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		19.984.805.653	25.604.984.626	19.984.805.653	25.604.984.626
4. Giá vốn hàng bán	11		17.981.684.398	23.702.345.595	17.981.684.398	23.702.345.595
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		2.003.121.255	1.902.639.031	2.003.121.255	1.902.639.031
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		237.284	108.121.636	237.284	108.121.636
7. Chi phí tài chính	22		591.627.102	587.415.029	591.627.102	587.415.029
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		560.101.022	587.415.029	560.101.022	587.415.029
8. Chi phí bán hàng	25		271.747.245	1.271.328.573	271.747.245	1.271.328.573
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		564.291.866	613.398.837	564.291.866	613.398.837
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		575.692.326	-461.381.772	575.692.326	-461.381.772
11. Thu nhập khác	31		0	500.000.000	0	500.000.000
12. Chi phí khác	32		46.104	1.007.814	46.104	1.007.814
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-46.104	498.992.186	-46.104	498.992.186
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		575.646.222	37.610.414	575.646.222	37.610.414
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		173.600.954	7.500.000	173.600.954	7.500.000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		402.045.268	30.110.414	402.045.268	30.110.414
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0	0	0

Phạm Thúy Nga

Phạm Thúy Nga
Kế toán trưởng

Nhung

Bùi Thị Nhung
Người lập



Phạm Tùng Linh
Giám đốc
Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		7.180.000.000	42.587.558.495
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-7.277.255.835	-25.922.520.163
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-484.595.746	-1.355.828.406
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-540.046.847	-552.790.724
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-500.000.000	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		21.021.333.302	512.590.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-22.967.744.931	-34.140.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-3.568.310.057	15.234.869.202
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	-3.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	3.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		237.284	107.790.945
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		237.284	107.790.945
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		17.925.467.713	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-17.925.467.713	-16.161.313.648
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	-16.161.313.648
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-3.568.072.773	-818.653.501
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.210.273.476	6.498.701.644
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.910.438.029	5.680.048.143



Phạm Tùng Linh
Giám đốc
Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Phạm Thúy Nga
Kế toán trưởng

Bùi Thị Nhung
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2022 (Tiếp theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Tùng Khánh là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0200383737, do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp theo giấy đăng ký lần đầu ngày 07/03/2000, thay đổi lần thứ 9 ngày 29/11/2021.

Vốn Điều lệ của Công ty là 50.930.000.000 đồng.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 36 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 36 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn đồ ngũ kim, hàng kim khí, tôn mạ màu; Bán buôn cửa cuốn, khung nhôm, cửa nhôm kính, cửa nhựa lõi thép, cửa kính, lan can cầu thang kính, lan can cầu thang inox, cửa nhôm cuốn, cửa gỗ; Bán buôn ống, ống nối, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu, Chi tiết: Bán buôn hóa chất thông thường (trừ hóa chất Nhà nước cấm kinh doanh); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe container, xe bồn, xe téc; Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sản phẩm từ plastic, Chi tiết: Sản xuất bao bì bằng plastic; sản xuất găng tay PE; PVC và găng tay cao su; Sản xuất khác chưa được phân vào đầu, Chi tiết: Sản xuất đệm các loại; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu, Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; Sản xuất lan can cầu thang inox, cửa nhôm cuốn; Sản xuất ống và các sản phẩm bằng inox;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. ÁP DỤNG LUẬT KẾ TOÁN

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2022 (Tiếp theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2022 (Tiếp theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 18
Máy móc, thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải	07 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2022 (Tiếp theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tài sản cố định thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Máy móc, thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải	07 - 10

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2022 (Tiếp theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2022 (Tiếp theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2022 (Tiếp theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Chỉ tiêu	Tại 31/03/2021	Đầu năm
- Tiền mặt	1.247.533.783	1.725.107.737
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	662.904.246	1.485.165.739
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	<u>1.910.438.029</u>	<u>3.210.273.476</u>

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chứng khoán kinh doanh	Tại 31/03/2021	Đầu năm
- Cổ phiếu (*)	7.164.530.700	7.210.800.000
- Dự phòng giảm giá chứng khoán	0	(10.800.000)
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	<u>7.164.530.700</u>	<u>7.200.000.000</u>

(*) Khoản đầu tư mua cổ phiếu của CTCP Thương mại và Khai thác khoáng sản Dương Hiếu (mã DHM)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Tại 31/03/2022	Đầu năm
Công ty TNHH Ngọc Long	0	3.294.044.450
Công ty CP thương mại và sản xuất Toàn An Khánh	2.446.594.758	2.648.149.758
Công ty CP TM XNK và kết cấu thép Hưng Thịnh Phát	0	145.331.818
Công ty CP Công nghệ và thương mại Tùng Long	2.593.208.000	0
Công ty TNHH Win Way (*)	8.377.469.000	8.377.469.000
Khách hàng khác	3.689.964.561	3.767.986.129
Cộng	17.107.236.319	18.232.981.155

(*) Thời hạn thanh toán là 150 ngày kể từ ngày xuất hàng

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Chỉ tiêu	Tại 31/03/2022	Đầu năm
Công ty TNHH MTV đầu tư sản xuất Gia Thành	6.188.436.885	3.964.536.885
Công ty TNHH phát triển thương mại dịch vụ Thành Lợi	4.958.775.000	4.958.775.000
Công ty CP XNK Thương Mại Khánh Linh	3.161.948.447	2.311.948.447
Công ty CP vận tải và thương mại VEAM	3.218.580.431	3.256.141.631
Công ty TNHH Lộc Đình Phát	468.092.250	1.940.583.250
Trả trước các khách hàng khác	193.934.238	38.500.889
Cộng	18.189.767.251	16.470.486.102

9. HÀNG TỒN KHO

Chỉ tiêu	Tại 31/03/2022	Đầu năm
----------	----------------	---------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2022 (Tiếp theo)

Chi tiêu	Tại 31/03/2022	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu;	26.356.368.651	28.417.550.039
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	503.083.956	274.487.656
- Thành phẩm;	16.410.939	18.618.465
- Hàng hoá;	7.727.466.475	8.552.219.538
Cộng	34.603.330.021	37.262.875.698

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu kỳ	22.638.435.334	5.391.941.337	2.667.386.713	30.697.763.384
- Mua trong năm	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	22.638.435.334	5.391.941.337	2.667.386.713	30.697.763.384
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	7.259.522.749	2.314.171.438	1.757.448.817	11.331.143.004
- Khấu hao trong kỳ	378.615.228	196.801.017	52.296.315	627.712.560
Số dư cuối kỳ	7.638.137.977	2.510.972.455	1.809.745.132	11.958.855.564
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	15.378.912.585	3.077.769.899	909.937.896	19.366.620.380
- Tại ngày 31/03/2022	15.000.297.357	2.880.968.882	857.641.581	18.738.907.820

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Chi tiêu	Tại ngày 31/03/2022	Đầu năm
Công ty TNHH thương mại dịch vụ đầu tư Minh Phú	0	1.000.000.000
Công ty CP giải pháp công nghệ Nam Long	0	1.910.809.000
Công ty TNHH Minh Trí	995.460.000	1.716.660.000
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Hải Hưng Yên	0	17.199.625
Công ty TNHH Thương mại quốc tế Chailease	2.224.353.179	836.230.025
Phải trả cho các khách hàng khác	125.387.872	496.593.763
Cộng	3.345.201.051	5.960.292.788

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Chi tiêu	Tại ngày 31/03/2022	Đầu năm
ATP SWORK SL	852.947.795	1.394.415.014
EKSPERT POLUDNLE SP. ZO.O. SP.K.	878.339.820	878.339.820
IHESKEL AHARON (CHEMIFROD) LTD	1.154.250.000	1.154.250.000
KONSUMA TIV EOOD LTD	669.663.036	669.663.036
SOUTHGATE GLOBAL LIMITED	-	1.928.727.288
Các đối tượng khác	317.074.877	633.494.890
Cộng	3.872.275.528	6.658.890.048

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2022 (Tiếp theo)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong quý 1/2022	Số đã thực nộp trong quý 1/2022	Tại ngày 31/03/2022
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.200.616.224	173.600.954	500.000.000	874.217.178
Cộng	1.200.616.224	173.600.954	500.000.000	874.616.224

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Chi tiêu	Giá trị Tại ngày 31/03/2022	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị đầu năm
Vay và nợ thuế tài chính					
a) Vay ngắn hạn					
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam	27.000.000.000	27.000.000.000	17.925.467.713	17.925.467.713	27.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	24.000.000.000	24.000.000.000	14.767.230.387	14.767.230.387	24.000.000.000
Công ty chứng khoán Bảo Việt (ứng vốn)	3.000.000.000	3.000.000.000	890.000.000	890.000.000	3.000.000.000
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0	2.268.237.326	2.268.237.326	0
Cộng	27.000.000.000	27.000.000.000	17.925.467.713	17.925.467.713	27.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TÙNG KHÁNH**MÃU SỐ B 09 -DN**Số 131, đường Quán Trữ, phường Đồng Hòa
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
quận Kiến An, thành phố Hải Phòng
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)***Thông tin chi tiết của khoản vay*

(1) Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/750909 ngày 6/8/2021 với tổng hạn mức là 30 tỷ đồng trong 12 tháng; thời gian cho vay, lãi suất áp dụng cho từng hợp đồng tín dụng cụ thể; khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động và được đảm bảo bằng Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất ở số BN 877638 của Công ty và Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất ở số BN 877638 của bên thứ 3; 3 phương tiện vận tải BKS 15C-092.67, 15C-247.28, 15A-347.27.

(2) Vay theo hợp đồng cho vay hạn mức số 091221-32303-01-SME ngày 10/12/2021, hạn mức 3 tỷ đồng trong 12 tháng, thời gian cho vay đối với từng lần tối đa không quá 6 tháng và áp dụng lãi suất theo khung ước nhận nợ, điều chỉnh 1 tháng/1 lần; Khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh inox, thép không gỉ, màng nhựa và hạt nhựa, lãi suất quá hạn 150% lãi trong hạn nhưng không quá 10%/năm; khoản vay được bảo lãnh thanh toán bởi Ông Phạm Tùng Linh - Giám đốc Công ty theo hợp đồng bảo lãnh số 01VPbank/BLCN.

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU*Biến động vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của Chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	46.300.000.000	-	187.579.443	9.348.674.761	55.836.254.204
Tăng trong năm (*)	4.630.000.000	(75.600.000)	-	-	4.554.400.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	3.026.263.817	3.026.263.817
Số dư đầu năm nay	50.930.000.000	(75.600.000)	187.579.443	12.374.938.578	63.416.918.021
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	402.045.268	402.045.268
Số dư cuối kỳ này	50.930.000.000	(75.600.000)	187.579.443	12.776.983.846	63.818.963.289

(*) : Phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu

Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/03/2022	Đầu năm
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.093.000	5.093.000
Cổ phiếu phổ thông	5.093.000	5.093.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.093.000	5.093.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu.

16. DOANH THU BÁN HÀNG, CUNG CẤP DỊCH VỤ VÀ GIÁ VỐN

(Chỉ tiêu so sánh tương ứng quý I)

Chỉ tiêu	Quý I/2022	Quý I/2021
a Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu		

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TÙNG KHÁNH
MÃ SỐ B 09 -DN
Số 131, đường Quán Trữ, phường Đồng Hòa
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
quận Kiến An, thành phố Hải Phòng
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chỉ tiêu	Quý I/2022	Quý I/2021
- Doanh thu bán hàng;	19.984.705.653	29.830.381.136
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	100.000	162.744.000
Cộng	19.984.805.653	29.993.125.136
b. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	4.388.140.510
Trong đó:		
- Hàng bán bị trả lại.	0	4.388.140.510
c. Giá vốn hàng bán	17.981.684.398	23.702.345.595

17. DOANH THU VÀ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2022	Quý I/2021
a. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay;	237.284	107.790.945
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	0	330.691
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	0	0
Cộng	237.284	108.121.636
b. Chi phí tài chính	0	0
- Lãi tiền vay;	560.101.022	587.415.029
- Lỗ do bán các loại chứng khoán	30.770.000	
- Chi phí tài chính khác	756.080	
Cộng	591.627.102	587.415.029

18. CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I/2022	Quý I/2021
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	564.291.866	613.398.837
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	532.117.208	581.224.179
Chi phí nhân viên quản lý	162.082.188	219.538.939
Chi phí bằng tiền khác	77.722.577	69.372.797
Chi phí khấu hao bị loại	292.312.443	292.312.443
- Các khoản chi phí QLDN khác.	32.174.658	32.174.658
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	271.747.245	1.271.328.573
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	248.625.588	1.237.406.235
Chi phí nhân viên	121.042.501	666.925.390
Chi phí vật liệu, bao bì		173.999.000
Chi phí bằng tiền khác	127.583.087	396.481.845
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	23.121.657	33.922.338
Cộng	836.039.111	1.884.727.410
Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	1.085.326.800	1.254.841.245
- Chi phí nhân công;	309.903.681	432.750.125
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	283.103.802	343.612.932

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TÙNG KHÁNH
MÃU SỐ B 09 -DN

Số 131, đường Quán Trữ, phường Đồng Hòa
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
quận Kiến An, thành phố Hải Phòng
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	0	0
- Chi phí khác bằng tiền.	177.332.819	633.833.894
Cộng	1.855.667.102	2.665.038.196

19. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý I/2022	Quý I/2021
Thu nhập khác	0	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	0	0
- Tiền phạt thu được;		500.000.000
Cộng		500.000.000
Chi phí khác	0	0
- Các khoản bị phạt;	46.104	1.007.814
Cộng	46.104	1.007.814

20. KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có sự kiện nào ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty
2. Thông tin so sánh: Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2021 của CTCP Sản xuất và thương mại Tùng Khánh được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn UHY.



Phạm Tùng Linh
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Phạm Thúy Nga
Kế toán trưởng

Bùi Thị Nhung
Người lập